TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 31 - 10 - 2023
V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Ngoan**.

Các Thẩm phán: Bà **Hoàng Thị Thơ.**

Bà **Lưu Thị Thu Thủy.**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Lê Minh Thắm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 733/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Võ Thị Ngọc H**, sinh năm 1988. (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp L2, xã PĐ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Phan Ngọc Đ**, sinh năm 1982. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà **Phan Thị Th**, sinh năm 1948. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3.3. **Ngân hàng X – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang.**

- *Người đại diện hợp pháp:* Ông **Trần Thanh T2** – Giám đốc Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Chị **Huỳnh Võ Thị Ngọc H1**, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Phan Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn Huỳnh Võ Thị Ngọc H trình bày:*

Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H và anh Phan Ngọc Đ kết hôn vào năm 2007. Chung sống hạnh phúc và có 02 con chung, đồng thời tạo lập được tài sản chung. Do phát sinh mâu thuẫn hôn nhân nên chị H nộp đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn vào năm 2020. Tuy nhiên, chị H và anh Đ chỉ yêu cầu Toà án giải quyết về hôn nhân và về con chung, riêng về tài sản và nợ, anh chị mong muốn được tự thoả thuận. Theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 121/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2020 của Toà án nhân dân huyện T chưa giải quyết quan hệ về tài sản giữa anh chị. Mặc dù vậy, sau khi có quyết định của Toà án, giữa chị H và anh Đ không thoả thuận được việc phân chia tài sản và nợ nên chị H, anh Đ tiếp tục khởi kiện và phản tố để yêu cầu Toà án giải quyết.

Nguyên đơn, chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà kiên cố được xây dựng vào năm 2020, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái phibro xi măng, nền xi măng, không trần, không khu phụ, diện tích 120,08m^2, nhà tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 4010, tờ bản đồ PTC3, diện tích 3.115m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02830 ngày 08/9/2014 cho hộ ông Phan Ngọc Đ. Qua đo đạc thực tế có diện tích 3.117,4m^2.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 673, tờ bản đồ PDC2, diện tích 3.062m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp L1, xã PĐ, huyện T, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01284 ngày 04/4/2014 cho hộ ông Phan Ngọc Đ. Qua đo đạc thực tế có diện tích 3.377,5m^2.

Chị H yêu cầu giao nhà cho anh Đ và anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị ½ giá trị. Đối với quyền sử dụng đất, chị H yêu cầu được nhận thửa đất số 673 và giao cho anh Đ thửa đất số 4010, người nào nhận quyền sử dụng đất có giá trị cao hơn sẽ phải hoàn trả cho bên còn lại giá trị chênh lệch.

Ngoài ra, về nợ chung chị H đồng ý chia đôi số nợ gồm 11.000.000 đồng tiền hụi đối với bà Lê Thị Thanh Th và 22.000.000 đồng đối với Ngân hàng X – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Số nợ này do anh Đ đã thanh toán hoàn tất cho chủ nợ nên chị H đồng ý hoàn trả lại cho anh Đ ½ số nợ là 16.500.000 đồng. Ngoài ra, chị H còn yêu cầu chia đôi số tiền nợ 44.000.000 đồng đối với chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1, mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị H1 22.000.000 đồng.

** Bị đơn Phan Ngọc Đ trình bày:*

Anh Đ chỉ đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của chị H về việc chia tài sản chung. Đối với căn nhà, anh Đ cho rằng nhà được sửa chữa lại vào năm 2020 trên nền tảng căn nhà anh có trước khi kết hôn với chị H, anh chị chỉ bỏ ra chi phí khoảng 200.000.000 đồng để sửa chữa, anh mong muốn căn nhà để lại cho các con nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị H. Đối với quyền sử dụng đất, anh Đ chỉ đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 673, riêng thửa đất 4010 có nguồn gốc là anh được mẹ anh là bà Phan Thị Th tặng cho trước khi anh kết hôn với chị H nên đây là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H. Mặt khác, thửa đất số 673 do anh Đ và chị H nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng có số nợ 60.000.000 đồng từ bà Th. Tuy nhiên, anh Đ không có yêu cầu gì đối với số nợ bà Th.

Về nợ chung, anh Đ không đồng ý số tiền nợ 44.000.000 đồng với chị H1, vì anh Đ cho rằng anh không vay mượn gì từ chị H1 nên đây là nợ riêng của chị H. Ngoài ra, toàn bộ số nợ chung giữa anh và chị H gồm 11.000.000 đồng tiền hụi với bà Th và 56.000.000 đồng với Ngân hàng, trong đó gồm 50.000.000 đồng nợ gốc và 6.000.000 đồng nợ lãi. Anh Đ đã trả hoàn tất nợ nên yêu cầu chị H phải trả lại cho anh 33.500.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1 có yêu cầu độc lập trình bày:*

Chị yêu cầu anh Đ và chị H cùng có nghĩa vụ phải trả cho chị số tiền 44.000.000 đồng, đây là số tiền nợ xuất phát từ việc anh Đ, chị H mượn chị vào ngày 22/4/2020 nhằm mục đích xây nhà. Hai bên có lập Giấy vay mượn cùng ngày, giấy này do chị H1 viết, chị H và anh Đ có ký tên và ghi họ tên vào.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh Th trình bày:*

Bà không nhớ rõ thông tin dây hụi anh Đ, chị H đã tham gia chơi vì hụi đã

mãn, hơn nữa người đứng tên tham gia chơi hụi thay cho anh chị là chị H1. Đến hiện tại anh Đ đã trả hoàn tất hụi cho bà nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th trình bày anh Đ và chị H có mượn của bà số tiền 60.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến nay vẫn chưa trả. Tuy nhiên, trả hay không trả tuỳ anh chị, bà Th không khởi kiện hay yêu cầu Toà án giải quyết gì trong vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân Ngân hàng X – Chi nhánh huyện T trình bày, do anh Đ đã trả tất nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng xin không tham gia vụ án.*

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ vào Điều 33, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 8 Điều 26, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Phan Ngọc Đ, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1.

1. Ghi nhận sự thoả thuận giữa chị H, anh Đ, chị H1, cụ thể: Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1 số tiền 44.000.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu đồng).* Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Anh Phan Ngọc Đ được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà kiên cố được xây dựng vào năm 2020, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái phibro xi măng, nền xi măng, không trần, không khu phụ, diện tích 120,08m^2, nhà tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Phan Ngọc Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 4010, tờ bản đồ PTC3, diện tích qua đo đạc thực tế 3.117,4m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện T.

Phía Tây giáp đất ông Lê Thanh V, bà Nguyễn Thị Th1.

Phía Nam giáp đất ông Lê Văn H3.

Phía Bắc giáp đất bà Đặng Thị Hồng A.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 673, tờ bản đồ PDC2, diện tích qua đo đạc thực tế 3.377,5m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp

L1, xã PĐ, huyện T, tỉnh Tiền Giang, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ông Huỳnh Văn U.

Phía Tây giáp đất bà Võ Thị L.

Phía Nam giáp đất ông Lê Văn Th1.

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Hoàng P.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Anh Đ, chị H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Anh Phan Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H số tiền chênh lệch giá trị tài sản và nghĩa vụ là 138.939.633 đồng *(Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng)*. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Phan Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H số tiền 3.251.438 đồng *(Ba triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng)*. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 23 tháng 8 năm 2023, bị đơn Phan Ngọc Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh, anh Đ chỉ đồng ý hoàn lại chị H giá trị căn nhà là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: anh Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phan Ngọc Đ nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Anh Phan Ngọc Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị căn nhà chỉ là 200.000.000 đồng. Anh Đ chỉ đồng ý hoàn lại cho chị H số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ cho rằng số tiền cấp sơ thẩm buộc anh hoàn lại chị H là quá cao nên anh không có khả năng hoàn lại cho chị H. Anh Đ yêu cầu giao căn nhà kiên cố được xây dựng vào năm 2020, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái phibro xi măng, nền xi măng, không trần, không khu phụ, diện tích 120,08m^2, tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho chị H và chị H hoàn 1/2 giá trị căn nhà nêu trên cho anh Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà nêu trên được cất trên thửa đất số 4010, tờ bản đồ PTC3, diện tích qua đo đạc thực tế 3.117,4m^2 được giao cho anh Đ quản lý, sử dụng nên việc giao căn nhà nêu trên cho chị H và buộc chị H hoàn 1/2 giá trị căn nhà cho anh Đ là không phù hợp.

Đối với việc anh Đ cho rằng căn nhà được xây mới lại trên nền tảng các vật tư anh có được trước khi anh kết hôn với chị H (gồm cột bê tông và tôn) và chi phí anh chị bỏ ra để xây cất chỉ khoảng 200.000.000 đồng nhưng anh Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh anh và chị H chỉ bỏ ra số tiền 200.000.000 đồng để xây dựng căn nhà đang tranh chấp. Mặt khác, cho dù anh Đ tự tạo lập ra vật tư trước khi xây cất nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng căn nhà trong thời kỳ hôn nhân anh Đ đã tự nguyện đem các tài sản này tạo dựng nên căn nhà chung của anh và chị H là căn cứ để xác định căn nhà đang tranh chấp là tài sản chung của anh Đ và chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 33, Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá ngày 12/01/2022 để xác định giá trị căn nhà đang tranh chấp là 410.676.600 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của anh Đ là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các phần khác của án sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh Phan Ngọc Đ không được chấp nhận nên anh Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, Điều 46 khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phan Ngọc Đ.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Phan Ngọc Đ; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1.

1. Ghi nhận sự thoả thuận giữa chị H, anh Đ, chị H1, cụ thể: Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1 số tiền 44.000.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu đồng).* Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Anh Phan Ngọc Đ được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà kiên cố được xây dựng vào năm 2020, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái phibro xi măng, nền xi măng, không trần, không khu phụ, diện tích 120,08m^2, nhà tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Phan Ngọc Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 4010, tờ bản đồ PTC3, diện tích qua đo đạc thực tế 3.117,4m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp C1, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện T.

Phía Tây giáp đất ông Lê Thanh V, bà Nguyễn Thị Th1.

Phía Nam giáp đất ông Lê Văn H3.

Phía Bắc giáp đất bà Đặng Thị Hồng A.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 673, tờ bản đồ PDC2, diện tích qua đo đạc thực tế 3.377,5m^2, đất trồng lúa, đất tại ấp L1, xã PĐ, huyện T, tỉnh Tiền Giang, thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ông Huỳnh Văn U.

Phía Tây giáp đất bà Võ Thị L.

Phía Nam giáp đất ông Lê Văn Th1.

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Hoàng P.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Anh Đ, chị H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Anh Phan Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H số tiền chênh lệch giá trị tài sản và nghĩa vụ là 138.939.633 đồng *(Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng)*. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Phan Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H số tiền 3.251.438 đồng *(Ba triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng)*. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí:

- Hoàn lại cho chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.100.000 đồng *(Một triệu một trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0008144 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Huỳnh Võ Thị Ngọc H phải nộp 30.535.385 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.413.000 đồng theo biên lai thu số 49713 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, nên chị H còn phải nộp tiếp số tiền 26.122.385 đồng *(Hai mươi sáu triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi lăm đồng)*.

- Anh Phan Ngọc Đ phải nộp 34.160.838 đồng *(Ba mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi mươi tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba tram ngàn nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm. Anh Đ đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008652 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang xem như anh Đ đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Ngoan